

**LƯU KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI –  
ĐẦU TƯ LONG BIÊN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 36

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ LONG BIÊN**  
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên tên giao dịch quốc tế Long Bien Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5710/QĐ-UB ngày 26/9/2003 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100596869 ngày 05/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 24/03/2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Trụ sở chính : Số 561 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

**2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Hải Đường	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Ủy viên
Bà Lê Thị Lan Hương	Ủy viên

**Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Hậu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Ánh	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên

**Ban Giám đốc**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Trịnh Hải Đường	Phó Giám đốc

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Minh Tuấn – Giám đốc (sinh ngày 03/03/1962; Dân tộc Kinh. Quốc tịch Việt Nam; Căn cước công dân số 001062026485 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 19/04/2021; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 31, phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Chỗ ở hiện tại: Số nhà 31, phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

#### 6. Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

#### 7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Vũ Minh Tuấn

Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2025



Số: 121/2025/BCKT-PB.00354

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty đã hủy tư cách đại chúng trong năm 2024 do không đáp ứng được các quy định tại điểm a khoản 1 điều 32 Luật Chứng khoán năm 2019, cụ thể vốn điều lệ của Công ty chỉ là 15 tỷ VND (thấp hơn mức yêu cầu tối thiểu là 30 tỷ VND) và không thỏa mãn điều kiện 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn nắm giữ.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**VŨ GIANG NAM**

**Phó Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 5246 - 2021 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN**

**AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2025

**NGUYỄN XUÂN HÙNG**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 5701 - 2023 - 009 - 1

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ LONG BIÊN**

Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>67.374.432.975</b>	<b>58.647.134.046</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>6.534.284.522</b>	<b>6.878.908.032</b>
1. Tiền	111		5.526.218.769	3.870.524.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.008.065.753	3.008.383.562
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>27.860.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.860.000.000	24.780.000.000
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.218.528.565</b>	<b>2.075.109.001</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	604.491.603	539.753.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.193.501.885	78.675.140
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.420.535.077	1.456.680.353
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>28.657.589.767</b>	<b>24.810.708.609</b>
1. Hàng tồn kho	141		28.657.589.767	24.810.708.609
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>104.030.121</b>	<b>102.408.404</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99.666.779	90.770.346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	11.638.058
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	4.363.342	-
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.134.103.276</b>	<b>12.612.740.162</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.474.497.745</b>	<b>12.239.232.764</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.327.543.745	5.092.278.764
- Nguyên giá	222		44.654.932.283	45.419.601.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.327.388.538)	(40.327.322.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	7.146.954.000	7.146.954.000
- Nguyên giá	228		7.438.769.064	7.706.819.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(291.815.064)	(559.865.156)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>547.408.904</b>	<b>312.727.273</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	547.408.904	312.727.273
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>112.196.627</b>	<b>60.780.125</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		112.196.627	60.780.125
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>78.508.536.251</b>	<b>71.259.874.208</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>27.040.355.527</b>	<b>24.253.254.622</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.707.934.809</b>	<b>23.914.973.296</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	17.636.087.144	14.758.819.638
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		252.655.000	85.615.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.202.365.648	1.213.860.236
4. Phải trả người lao động	314		2.569.380.613	2.681.861.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	82.670.109
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.12	229.078.576	372.150.148
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	796.114.196	677.242.616
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	2.300.000.000	2.600.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.722.253.632	1.442.754.044
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>332.420.718</b>	<b>338.281.326</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.12	28.420.718	34.281.326
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	304.000.000	304.000.000
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>51.468.180.724</b>	<b>47.006.619.586</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>51.468.180.724</b>	<b>47.006.619.586</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.230.100.000	3.230.100.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.988.654.618	14.988.654.618
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.249.426.106	13.787.864.968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.498.865.380	6.802.156.561
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.750.560.726	6.985.708.407
<b>III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>78.508.536.251</b>	<b>71.259.874.208</b>

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Phương  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 03 năm 2025

*Như*

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Phương

*Như*

Giám đốc  
Vũ Minh Tuấn





CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	169.215.648.800	158.885.849.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		590.999	363.291
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		169.215.057.801	158.885.486.429
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	133.322.014.462	123.658.450.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.893.043.339	35.227.036.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.731.019.731	2.373.217.621
7. Chi phí tài chính	22	6.4	-	14.541.577
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	14.541.577
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	21.755.245.902	21.791.084.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	7.599.722.210	7.545.100.407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.269.094.958	8.249.527.326
11. Thu nhập khác	31	6.7	204.822.502	579.927.662
12. Chi phí khác	32	6.8	309.924	51.378.973
13. Lợi nhuận khác	40		204.512.578	528.548.689
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.473.607.536	8.778.076.015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.723.046.810	1.792.367.608
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.750.560.726	6.985.708.407
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	4.500	4.331
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	4.500	4.331

Người lập biểu  
 Nguyễn Thị Phương  
 Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng  
 Nguyễn Thị Phương

Giám đốc  
 Vũ Minh Tuấn



*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	182.881.383.940	173.505.916.193
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(148.174.709.055)	(136.921.014.541)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.273.211.767)	(16.156.955.644)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(14.541.577)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(1.887.367.608)	(924.436.254)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.126.757	3.020.613.839
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.292.834.857)	(10.791.805.957)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.269.387.410</b>	<b>11.717.776.059</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.414.709.631)	(1.715.044.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.072.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.080.000.000)	(34.460.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	28.550.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.626.863.074	2.975.958.386
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.861.773.830)</b>	<b>(4.649.086.159)</b>
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.337.865.288
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(2.039.164.822)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.752.237.090)	(1.341.028.390)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.752.237.090)</b>	<b>(2.042.327.924)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(344.623.510)</b>	<b>5.026.361.976</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>6.878.908.032</b>	<b>1.852.546.056</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>6.534.284.522</b>	<b>6.878.908.032</b>

Người lập biểu  
 Nguyễn Thị Phương  
 Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng  
 Nguyễn Thị Phương

Giám đốc  
 Vũ Minh Tuấn

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



*(Handwritten signature)*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5710/QĐ-UB ngày 26/9/2003 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100596869 lần đầu ngày 05/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 24/03/2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Trụ sở chính : Số 561 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 1.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần. Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2023 là 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng).

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Thương mại và dịch vụ.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Đại lý du lịch.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

## 1.5 Cấu trúc của Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng Công ty	Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội
Siêu thị Hapro Mart Sài Đồng	Số 19 đường Sài Đồng, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Hà Nội
Siêu thị Hapro Mart Trâu Quỳ	Số 2 đường Ngô Xuân Quảng, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội
Siêu Thị Hapro Mart Hà Huy Tập - Yên Viên	Số 176, đường Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

## 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 156 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 156 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

#### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

#### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

##### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.....

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

#### **4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### **4.12 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

##### ***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.



#### **4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **4.15 Giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**4.18 Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.122.565.377	1.475.744.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.403.653.392	2.394.779.973
Các khoản tương đương tiền	1.008.065.753	3.008.383.562
<b>Cộng</b>	<b>6.534.284.522</b>	<b>6.878.908.032</b>

**5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27.860.000.000</b>	<b>27.860.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	27.860.000.000	27.860.000.000	24.780.000.000	24.780.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.860.000.000</b>	<b>27.860.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm 31/12/2024:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12 tháng	4,20%	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (SeABank)	12 tháng	5,7% - 6,0%	25.860.000.000
<b>Cộng</b>			<b>27.860.000.000</b>

**5.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Topcom	-	-	255.000.000	-
Công ty Thí nghiệm điện Miền Bắc	216.260.000	-	192.497.000	-
Trại giam Thanh Xuân - Cục C10 - BCA	175.681.050	-	-	-
Nguyễn Thị Thu Dung	67.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	145.550.553	-	92.256.508	-
<b>Cộng</b>	<b>604.491.603</b>	<b>-</b>	<b>539.753.508</b>	<b>-</b>

**5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước các khách hàng khác</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Trần Đình	-	-	46.000.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển điện lực Việt Nam	2.150.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	43.501.885	-	32.675.140	-
<b>Cộng</b>	<b>2.193.501.885</b>	<b>-</b>	<b>78.675.140</b>	<b>-</b>

5.5. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các đối tượng khác</b>				
Kỳ quỹ, kỳ cược	30.394.750	-	33.394.750	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	1.365.334.247	-	1.311.734.438	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	21.000.000	-	21.000.000	-
Phải thu khác	3.806.080	-	90.551.165	-
<i>Công ty Cổ phần giải pháp thanh toán Việt Nam</i>	1.004.000	-	83.591.282	-
<i>Các khoản khác</i>	2.802.080	-	6.959.883	-
<b>Cộng</b>	<b>1.420.535.077</b>	<b>-</b>	<b>1.456.680.353</b>	<b>-</b>
5.6. Hàng tồn kho		31/12/2024		01/01/2024
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	108.086.725	-	135.363.741	-
Hàng hoá	28.549.503.042	-	24.675.344.868	-
<b>Cộng</b>	<b>28.657.589.767</b>	<b>-</b>	<b>24.810.708.609</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN**  
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

**5.7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2024	24.354.022.936	18.720.412.807	2.121.303.636	223.861.874	45.419.601.253
Mua trong năm		30.028.000			30.028.000
Thanh lý, nhượng bán		(794.696.970)			(794.696.970)
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>24.354.022.936</b>	<b>17.955.743.837</b>	<b>2.121.303.636</b>	<b>223.861.874</b>	<b>44.654.932.283</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư tại 01/01/2024	21.245.546.560	17.980.630.872	877.283.183	223.861.874	40.327.322.489
Khấu hao trong năm	1.210.790.364	449.527.199	134.445.456		1.794.763.019
Thanh lý, nhượng bán		(794.696.970)			(794.696.970)
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>22.456.336.924</b>	<b>17.635.461.101</b>	<b>1.011.728.639</b>	<b>223.861.874</b>	<b>41.327.388.538</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2024	3.108.476.376	739.781.935	1.244.020.453	-	5.092.278.764
Số dư tại 31/12/2024	1.897.686.012	320.282.736	1.109.574.997	-	3.327.543.745
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b>					
Tại 01/01/2024	11.999.979.365	14.783.979.794	776.449.091	223.861.874	27.784.270.124
Tại 31/12/2024	11.999.979.365	16.060.556.539	776.449.091	223.861.874	29.060.846.869

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIẾN**  
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

**5.8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm		Tổng cộng VND
			VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2024	7.146.954.000	97.000.000	462.865.156		7.706.819.156
Giảm do hư hỏng, xuống cấp	-	(50.000.000)	(218.050.092)		(268.050.092)
Số dư tại 31/12/2024	7.146.954.000	47.000.000	244.815.064		7.438.769.064
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư tại 01/01/2024	-	97.000.000	462.865.156		559.865.156
Giảm do hư hỏng, xuống cấp	-	(50.000.000)	(218.050.092)		(268.050.092)
Số dư tại 31/12/2024	-	47.000.000	244.815.064		291.815.064
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2024	7.146.954.000	-	-		7.146.954.000
Số dư tại 31/12/2024	7.146.954.000	-	-		7.146.954.000
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại 01/01/2024	-	97.000.000	462.865.156		559.865.156
Tại 31/12/2024	-	47.000.000	244.815.064		291.815.064

**5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lắp đặt điều hòa âm trần tầng 4 tại Siêu thị Sài Đồng	312.727.273	312.727.273
Lắp đặt trạm biến áp số 2 Ngô Xuân Quảng	234.681.631	-
	<b>547.408.904</b>	<b>312.727.273</b>

**5.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần rượu Hapro	1.563.682	1.563.682	1.563.682	1.563.682
Công ty CP Thủy Tạ	-	-	3.211.350	3.211.350
Tổng Công Ty Thương Mại Hà Nội - Công ty Cổ Phần	2.924.689	2.924.689	5.951.973	5.951.973
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>				
Công ty CP Đầu tư & Thương mại Tuấn Thanh	375.050.000	375.050.000	231.447.000	231.447.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Nguyệt An	631.673.609	631.673.609	550.752.529	550.752.529
Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam	328.970.414	328.970.414	335.513.272	335.513.272
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Phú Hải	198.067.710	198.067.710	218.587.204	218.587.204
Công Ty TNHH Phát Triển Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Hải Đăng	326.235.420	326.235.420	307.348.988	307.348.988
Công ty TNHH Thương Mại MTV Hưng Anh	333.093.880	333.093.880	264.728.220	264.728.220
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cát Linh	365.266.042	365.266.042	56.310.005	56.310.005
Công ty TNHH DV&PT thương mại My Anh	274.861.947	274.861.947	-	-
Công Ty TNHH Phát Triển Thương Mại Kim Sang	271.498.277	271.498.277	257.519.695	257.519.695
Các đối tượng khác	14.526.881.474	14.526.881.474	12.525.885.720	12.525.885.720
<b>Cộng</b>	<b>17.636.087.144</b>	<b>17.636.087.144</b>	<b>14.758.819.638</b>	<b>14.758.819.638</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN**

Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

**5.11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.018.147.753	2.864.491.883	-	153.655.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.207.367.608	1.723.046.810	1.887.367.608	-	1.043.046.810
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.492.628	226.795.453	227.625.113	-	5.662.968
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.777.987.748	3.777.987.748	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	6.626.512	10.989.854	4.363.342	-
<b>Cộng</b>	-	<b>1.213.860.236</b>	<b>8.766.604.276</b>	<b>8.782.462.206</b>	<b>4.363.342</b>	<b>1.202.365.648</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**Thuế nhà đất, tiền thuế đất**

Tiền thuế đất được nộp theo căn cứ của cơ quan thuế

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20%

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**5.12. Doanh thu chưa thực hiện**

**5.12.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Doanh thu cho thuê nhà dưới 12 tháng	229.078.576	372.150.148
<b>Cộng</b>	<b><u>229.078.576</u></b>	<b><u>372.150.148</u></b>

**5.12.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Doanh thu cho thuê nhà trên 12 tháng	28.420.718	34.281.326
<b>Cộng</b>	<b><u>28.420.718</u></b>	<b><u>34.281.326</u></b>

**5.13. Các khoản phải trả phải nộp khác**

**5.13.1. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>				
Kinh phí công đoàn	717.269.029	717.269.029	571.536.604	571.536.604
Cổ tức phải trả	10.488.950	10.488.950	26.549.795	26.549.795
Phải trả về chi phí sử dụng thương hiệu	60.190.000	60.190.000	60.190.000	60.190.000
Phải trả khác	8.166.217	8.166.217	18.966.217	18.966.217
<b>Cộng</b>	<b><u>796.114.196</u></b>	<b><u>796.114.196</u></b>	<b><u>677.242.616</u></b>	<b><u>677.242.616</u></b>

**5.13.2. Phải trả dài hạn khác**

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược	304.000.000	304.000.000	304.000.000	304.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>304.000.000</u></b>	<b><u>304.000.000</u></b>	<b><u>304.000.000</u></b>	<b><u>304.000.000</u></b>

**5.14. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2024</b> <i>VND</i>	<b>01/01/2024</b> <i>VND</i>
Dự phòng quỹ lương	2.300.000.000	2.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIẾN**  
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

**5.15. Vốn chủ sở hữu**

**5.15.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>3.230.100.000</b>	<b>13.945.466.265</b>	<b>9.579.677.465</b>	<b>41.755.243.730</b>	<b>6.985.708.407</b>	<b>6.985.708.407</b>	<b>6.985.708.407</b>	<b>6.985.708.407</b>
Lãi trong năm trước										
Trích lập các quỹ từ LN chưa phân phối năm trước				1.043.188.353	(1.427.520.904)	(384.332.551)				
Trích cổ tức từ LN chưa phân phối năm trước					(1.350.000.000)	(1.350.000.000)				(1.350.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>3.230.100.000</b>	<b>14.988.654.618</b>	<b>13.787.864.968</b>	<b>47.006.619.586</b>	<b>6.750.560.726</b>	<b>6.750.560.726</b>	<b>6.750.560.726</b>	<b>6.750.560.726</b>
<b>Số dư tại 01/01/2024</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>3.230.100.000</b>	<b>14.988.654.618</b>	<b>13.787.864.968</b>	<b>47.006.619.586</b>	<b>6.750.560.726</b>	<b>6.750.560.726</b>	<b>6.750.560.726</b>	<b>6.750.560.726</b>
Lãi trong năm nay										
Trích lập các quỹ từ LN chưa phân phối năm trước					(488.999.588)	(488.999.588)				(488.999.588)
Trích cổ tức từ LN chưa phân phối năm trước					(1.800.000.000)	(1.800.000.000)				(1.800.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>3.230.100.000</b>	<b>14.988.654.618</b>	<b>18.249.426.106</b>	<b>51.468.180.724</b>	<b>6.750.560.726</b>	<b>6.750.560.726</b>	<b>6.750.560.726</b>	<b>6.750.560.726</b>

**5.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	4.641.240.000	30,94%	4.641.240.000	30,94%
Các cổ đông khác	10.358.760.000	69,06%	10.358.760.000	69,06%
<b>Cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**5.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp cuối năm	1.800.000.000	1.350.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**5.15.4. Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.15.5. Phân phối lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận còn được phân phối năm trước	13.787.864.968	9.579.677.465
Lợi nhuận sản xuất kinh doanh trong năm	6.750.560.726	6.985.708.407
Trích quỹ thưởng BQL điều hành:	-	(164.700.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(488.999.588)	(219.632.551)
Trích quỹ đầu tư phát triển:	-	(1.043.188.353)
Trích cổ tức	(1.800.000.000)	(1.350.000.000)
<b>Lợi nhuận tạm thời chưa phân phối</b>	<b>18.249.426.106</b>	<b>13.787.864.968</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	161.956.873.252	151.951.824.997
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.258.775.548	6.934.024.723
<b>Cộng</b>	<b>169.215.648.800</b>	<b>158.885.849.720</b>
6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	590.999	363.291
<b>Cộng</b>	<b>590.999</b>	<b>363.291</b>
6.3. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	129.974.188.181	121.353.510.458
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.347.826.281	2.304.939.688
<b>Cộng</b>	<b>133.322.014.462</b>	<b>123.658.450.146</b>
6.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.680.462.883	2.320.440.769
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	50.556.848	52.776.852
<b>Cộng</b>	<b>1.731.019.731</b>	<b>2.373.217.621</b>
6.5. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	13.875.553.770	14.411.843.765
Chi phí vật liệu, bao bì	161.913.334	103.345.561
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.660.317.563	1.884.965.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.057.461.235	5.390.929.694
<b>Cộng</b>	<b>21.755.245.902</b>	<b>21.791.084.594</b>

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.038.323.899	6.168.117.226
Chi phí vật liệu quản lý	201.934.489	379.858.032
Chi phí khấu hao TSCĐ	134.445.456	100.834.092
Thuế, phí và lệ phí	373.297.810	149.007.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	851.720.556	747.283.876
<b>Cộng</b>	<b>7.599.722.210</b>	<b>7.545.100.407</b>
6.7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.072.727	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	374.468.391
Tiền hỗ trợ, tiền thưởng	195.477.048	156.046.634
Các khoản khác	3.272.727	49.412.637
<b>Cộng</b>	<b>204.822.502</b>	<b>579.927.662</b>
6.8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	51.376.000
Các khoản khác	309.924	2.973
<b>Cộng</b>	<b>309.924</b>	<b>51.378.973</b>
6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.473.607.536	8.778.076.015
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	141.626.512	183.762.022
Các khoản điều chỉnh tăng	141.626.512	183.762.022
- Các khoản chi phí không được trừ	141.626.512	183.762.022
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	8.615.234.048	8.961.838.037
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	1.723.046.810	1.792.367.608
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	<b>1.723.046.810</b>	<b>1.792.367.608</b>

**6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.750.560.726	6.985.708.407
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	6.750.560.726	6.985.708.407
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(488.999.588)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.500</b>	<b>4.331</b>

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.19.1, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023.

**6.11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.750.560.726	6.985.708.407
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	6.750.560.726	6.985.708.407
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(488.999.588)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>4.500</b>	<b>4.331</b>

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.19.1, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023.

**6.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	20.060.682.819	20.704.746.732
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	824.887.396	954.370.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.794.763.019	1.985.799.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	10.629.422.877	6.323.412.578
<b>Cộng</b>	<b>33.309.756.111</b>	<b>29.968.329.260</b>

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

	Giá trị ghi sổ		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.534.284.522	-	6.878.908.032	-
Phải thu khách hàng	604.491.603	-	539.753.508	-
Phải thu khác	1.420.535.077	-	1.456.680.353	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.860.000.000	-	24.780.000.000	-
	<b>36.419.311.202</b>	<b>-</b>	<b>33.655.341.893</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	17.636.087.144	-	14.758.819.638	-
Chi phí phải trả	-	-	82.670.109	-
Phải trả khác	1.100.114.196	-	981.242.616	-
	<b>18.736.201.340</b>	<b>-</b>	<b>15.822.732.363</b>	<b>-</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.534.284.522	-	-	6.534.284.522
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.025.026.680	-	-	2.025.026.680
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.860.000.000	-	-	27.860.000.000
<b>Cộng</b>	<b>36.419.311.202</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36.419.311.202</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.878.908.032	-	-	6.878.908.032
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.996.433.861	-	-	1.996.433.861
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.780.000.000	-	-	24.780.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.655.341.893</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.655.341.893</b>

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Phải trả người bán	17.636.087.144			17.636.087.144
Phải trả khác	796.114.196	304.000.000	-	1.100.114.196
<b>Cộng</b>	<b>18.432.201.340</b>	<b>304.000.000</b>	<b>-</b>	<b>18.736.201.340</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Phải trả người bán	14.758.819.638			14.758.819.638
Chi phí phải trả	82.670.109			82.670.109
Phải trả khác	677.242.616	304.000.000	-	981.242.616
<b>Cộng</b>	<b>15.518.732.363</b>	<b>304.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.822.732.363</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIẾN**  
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

	Năm nay		Năm trước	
	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND
<b>Ban Kiểm soát</b>				
Ông Phạm Văn Hậu	215.246.154	17.450.000	190.165.385	13.750.000
Ông Nguyễn Việt Hùng	24.840.000	8.725.000	19.740.000	3.555.000
Bà Nguyễn Kim Anh	117.670.858	8.725.000	104.354.512	6.875.000
Bà Trần Huệ Linh			-	3.320.000
<b>Cộng</b>	<b>357.757.012</b>	<b>34.900.000</b>	<b>314.259.897</b>	<b>27.500.000</b>
				<b>341.759.897</b>

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

**8.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

*Danh sách bên liên quan khác của Công ty*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa điểm
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	Cổ đông	TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	Công ty thành viên Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	Công ty thành viên Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	Công ty thành viên Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	Công ty thành viên Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	TP Hà Nội

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Bên liên quan	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	Mua hàng hóa dịch vụ	-	7.434.680
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	Mua hàng hóa dịch vụ	-	43.258.813
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	Chi trả tiền cổ tức	-	417.711.600
	Bán hàng hóa	12.510.475	-

*Công nợ với các bên liên quan*

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

**8.2. Thông tin về bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**8.3. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**8.4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**8.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**8.6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Thương mại – Đầu tư Long Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được Công ty thực hiện trình bày lại, chi tiết như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Năm trước	Năm trước Trình bày lại	Chênh lệch
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.657	4.331	(326)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.657	4.331	(326)

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Phương  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Phương

Giám đốc  
Vũ Minh Tuấn

